



## **Biểu số 2: BÁO CÁO MỤC TIÊU TỔNG QUÁT, KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2021**

**UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG  
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC  
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VĨNH BẢO**

**0200110909**

Số: 22 /BC-TLV

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Vĩnh Bảo, ngày 20 tháng 6 năm 2022

### **I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT VÀ NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH**

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Vĩnh Bảo được chuyển đổi từ Công ty Khai thác công trình thủy lợi Vĩnh Bảo theo Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 06/7/2009 của UBND thành phố Hải Phòng, với 100% vốn Nhà nước do UBND Thành phố Hải Phòng làm chủ sở hữu.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0204002766 ngày 09/7/2009, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 30/11/2010, mã số doanh nghiệp 0200110909. Vốn điều lệ được xác định tại thời điểm chuyển đổi là: 74.000 triệu đồng. Đến thời điểm ngày 08/11/2018 vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Vĩnh Bảo là 248.000.000.000 đồng (theo Quyết định số 2608/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Vĩnh Bảo).

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 60948/18 ngày 08 tháng 11 năm 2018 bao gồm các mã ngành sau: 3600 (chính); 4390; 8299; 0311; 0321; 0322; 2592; 3312; 3311; 3320; 3700; 4101; 4102; 4299; 4222; 4291; 4212; 4229; 4321; 4322; 4653; 4773; 7110; 7020; 740; 0312.

Nhiệm vụ chính của Công ty được UBND thành phố Hải Phòng giao là quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi, tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh kinh tế trên địa bàn huyện Vĩnh Bảo. Thực hiện Quyết định số 1464/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của UBND thành phố Hải Phòng, về việc phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2018 của UBND thành phố Hải Phòng, về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa



bàn thành phố Hải Phòng. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang quản lý, vận hành toàn bộ 73 công trình cống dưới đê, 148 công trình kênh, 168 công trình kênh tưới sau trạm bơm, 170 công trình trên kênh, 04 trạm tiêu úng và 169 trạm bơm tưới.

Mục tiêu tổng quát của Công ty là cung cấp đủ nguồn nước, chất lượng nước, đúng khung thời vụ cho khoảng 21.468,53ha lúa, rau màu, cây công nghiệp và nuôi trồng thủy sản quay vòng cả năm, tiêu thoát nước kịp thời khi có mưa lũ xảy ra, giảm thiểu đến mức thấp nhất thiệt hại do mưa lũ gây ra; Đảm bảo nhu cầu nước cho dân sinh và các ngành kinh tế khác. Quản lý và khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên nước, phát triển bền vững, chống Ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước; Nâng cao đời sống vật chất, văn hóa tinh thần cho cán bộ công nhân viên trong Công ty.

## II. KẾ HOẠCH KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2021

### 1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

- Kế hoạch chỉ tiêu sản xuất kinh doanh

Căn cứ Quyết định số 1262/QĐ-UBND ngày 06/5/2021 của UBND thành phố về việc phê duyệt chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm giai đoạn 2021-2025, Công ty xây dựng Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 như sau:

| Số TT | Chỉ tiêu                                                       | Đơn vị tính    | Kế hoạch năm 2021 theo KH 05 năm | Kế hoạch năm 2021 xây dựng kỳ này | Ghi chú (tăng, giảm so với kế hoạch 05 năm được phê duyệt) |
|-------|----------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 1     | Sản phẩm chủ yếu sản xuất                                      |                |                                  |                                   |                                                            |
| 1.1   | Diện tích tưới tiêu:                                           |                | 29.090                           | 29.090                            |                                                            |
| -     | Diện tích tưới tiêu cho nông nghiệp                            | ha             | 20.917                           | 20.917                            |                                                            |
| -     | Tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị (trừ vùng nội thị) | ha             | 8.173                            | 8.173                             |                                                            |
| 1.2   | Cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp                          | m <sup>3</sup> | 3.000.000                        | 3.000.000                         |                                                            |
| 2     | Tổng doanh thu                                                 | Tr.đ           | 32.246                           | 32.246                            |                                                            |

| Số TT | Chỉ tiêu                       | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2021 theo KH 05 năm | Kế hoạch năm 2021 xây dựng kỳ này | Ghi chú (tăng, giảm so với kế hoạch 05 năm được phê duyệt) |
|-------|--------------------------------|-------------|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 2.1   | Dịch vụ công ích               | Tr.đ        | 29.446                           | 29.446                            |                                                            |
| 2.2   | Cấp nước thô                   | Tr.đ        | 2.700                            | 2.700                             |                                                            |
| 2.3   | Doanh thu khác                 | Tr.đ        | 100                              | 100                               |                                                            |
| 3     | Lợi nhuận trước thuế           | Tr.đ        | 2.160                            | 2.160                             |                                                            |
| 4     | Nộp ngân sách                  | Tr.đ        | 350                              | 350                               |                                                            |
| 5     | Tổng lao động                  | Người       | 217                              | 217                               |                                                            |
| 6     | Tổng quỹ lương                 | Tr.đ        | 19.000                           | 19.000                            |                                                            |
| 6.1   | Quỹ lương quản lý              | Tr.đ        | 1.572                            | 1.572                             |                                                            |
| 6.2   | Quỹ lương lao động             | Tr.đ        | 7.428                            | 7.428                             |                                                            |
| 7     | Thu nhập bình quân người/tháng | Tr.đ        | 7,3                              | 7,3                               |                                                            |

**BẢNG CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021**

| STT | Các chỉ tiêu                                                               | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kế hoạch |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|
| 1   | Các chỉ tiêu sản lượng chính                                               |             |                   |
| a   | Sản phẩm 1 (diện tích phục vụ công ích)                                    | ha          | 20.917            |
| b   | Sản phẩm 2 (tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị, trừ vùng nội thị) | ha          | 8.173             |
|     | .....                                                                      |             |                   |
| 2   | Các chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích (nếu có)                           | ha          | 29.090            |
| 3   | Tổng doanh thu                                                             | Tỷ đồng     | 32,246            |
| 4   | Lợi nhuận trước thuế                                                       | Tỷ đồng     | 2,160             |
| 5   | Lợi nhuận sau thuế                                                         | Tỷ đồng     | 2,128             |
| 6   | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                                        | Tỷ đồng     | 0,350             |
| 7   | Tổng vốn đầu tư                                                            | Tỷ đồng     | 19,56             |



|   |                              |         |   |
|---|------------------------------|---------|---|
| 8 | Kim ngạch xuất khẩu (nếu có) | Tỷ đồng | 0 |
| 9 | Các chỉ tiêu khác            | Tỷ đồng | 0 |

**2. Kế hoạch đầu tư của doanh nghiệp trong năm (tên dự án nhóm B trở lên, nguồn vốn, tổng mức đầu tư...)**